

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2025/KDTM-ST

Ngày: 14/8/2025

V/v “Tranh chấp hợp đồng thuê và thi công”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ánh Nguyệt

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lượng

2. Bà Nguyễn Thị Hương

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đinh Thị Lê Na – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/TLST- KDTM ngày 03 tháng 3 năm 2025, về việc “Tranh chấp hợp đồng thuê và thi công” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 545/2025/QĐXXST- KDTM ngày 17 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần X1;

Trụ sở: Tổ D, thôn Đ, xã T, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Bùi Thị X, sinh năm 1989 (có đơn xin vắng mặt).

Thường trú: Xóm N, xã T, tỉnh Hòa Bình.

Bị đơn: Công ty Cổ phần A;

Trụ sở: 61/3, Đường B, Khu phố F, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Xuân H

Địa chỉ: 2 Đường E, Khu phố D, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03/11/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Bùi Thị X trình bày: Vào ngày 11/10/2023, nguyên đơn Công ty cổ phần X1 và Công ty cổ phần

A đã ký Hợp đồng kinh tế số 1110/2023-SG/HĐKT về việc thuê và thi công cọc Larsen IV cho công trình Cầu Xẻo Q và ngày 01/3/2024 hai bên ký thêm phụ lục hợp đồng số 01.

Thực hiện theo hợp đồng nguyên đơn đã thực hiện cho thuê cừ L (loại dài từ 4-7m/cây, tổng cộng là 60 cây, loại dài 12m/cây là 10 cây, loại dài 9m/cây là 61 cây, tổng kilogram cừ Larsen cho thuê là 73.588,7 kg) tiền thuê tính từ ngày 25/10/2023 đến ngày 15/5/2024 là 225.732.082 đồng. Chi phí thi công ép nhỏ cừ L (ép và nhỏ số lượng cừ L cho thuê là 2.052m cừ) theo hợp đồng đơn giá khoán gọn tổng số tiền là 129.000.000 đồng. Chi phí vận chuyển cừ Larsen, vận chuyển thiết bị nhỏ cừ đến công trình và vận chuyển về khi thi công xong là 89.600.000 đồng. Tổng cộng giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng là 444.332.082 đồng.

Tuy nhiên bị đơn chỉ trả cho nguyên đơn 06 lần với số tiền 290.000.000 đồng và hiện còn nợ lại số tiền là 154.332.082 đồng. Nguyên đơn chỉ mới xuất hóa đơn cho bị đơn với số tiền là 130.000.000 đồng, do bị đơn bị đóng mã số thuế nên nguyên đơn không thể xuất thêm hóa đơn nữa. Hai bên đã nhiều lần nhắn tin chốt công nợ xong và nguyên đơn gửi biên bản xác nhận công nợ cho bị đơn nhưng bị đơn không phản hồi. Do bị đơn không thực hiện việc trả số tiền còn lại nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền còn nợ là 154.332.082 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Trước đây nguyên đơn yêu cầu trả số tiền hàng còn nợ và tiền lãi là 12.897.934 đồng cũng như chi phí luật sư và các phí phát sinh là 80.000.000 đồng nhưng nay nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền nợ là 154.332.082 đồng.

Bị đơn Công ty cổ phần A có ông Đặng Xuân H là người đại diện theo pháp luật mặc dù đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có lời khai.

Tại phiên tòa hôm nay:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Bùi Thị X có đơn xin vắng mặt.

Công ty cổ phần A có ông Đặng Xuân H là người đại diện theo pháp luật đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành pháp luật, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn và đình chỉ yêu cầu khởi

kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Công ty cổ phần A phải trả số tiền lãi và chi phí luật sư cũng như các phí phát sinh với số tiền là 92.897.934 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định.

Về tố tụng: Tranh chấp giữa Công ty cổ phần X1 và Công ty cổ phần A là “Tranh chấp hợp đồng thuê và thi công” thuộc Khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Căn cứ vào Công văn của phòng đăng ký kinh doanh Sở Tài Chính Thành phố H thì Công ty cổ phần A chưa giải thể, có địa chỉ trụ sở chính tại địa chỉ: 6, Đường B, Khu phố F, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt. Công ty cổ phần A có ông Đặng Xuân H là người đại diện theo pháp luật đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vụ án.

Về nội dung: Căn cứ vào lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng như Hợp đồng kinh tế số 1110/2023-SG/HĐKT về việc thuê và thi công cọc Larsen IV ngày 11/10/2023 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/3/2024 giữa Công ty cổ phần A và Công ty cổ phần X1 có cơ sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có ký kết các hợp đồng nêu trên. Xét về nội dung, hình thức hợp đồng đã ký kết là phù hợp với quy định tại Điều 24 Luật Thương mại, vì vậy, hợp đồng nêu trên có hiệu lực thi hành.

Xét, nguyên đơn Công ty cổ phần X1 yêu cầu bị đơn Công ty cổ phần A trả số tiền gốc còn nợ là 154.332.082 đồng, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số 1110/2023-SG/HĐKT về việc thuê và thi công cọc Larsen IV ngày 11/10/2023 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/3/2024 giữa Công ty cổ phần A và Công ty cổ phần X1 và căn cứ vào các biên bản giao nhận hàng cho thấy nguyên đơn đã cho bị đơn thuê cừ Larsen (loại dài từ 4-7m/cây, tổng cộng là 60 cây, loại dài 12m/cây là 10 cây, loại dài 9m/cây là 61 cây, tổng kilogam cừ Larsen cho thuê là 73.588,7 kg) tiền thuê tính từ ngày 25/10/2023 đến ngày 15/5/2024 là 225.732.082 đồng. Chi phí thi công ép nhỏ cừ L (ép và nhỏ số lượng cừ L cho thuê là 2.052m cừ) theo hợp đồng đơn giá khoán gọn tổng số tiền là 129.000.000 đồng. Chi phí vận chuyển cừ Larsen, vận chuyển thiết bị nhỏ cừ đến công trình và vận chuyển về khi thi công xong là 89.600.000 đồng. Tổng cộng giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng là 444.332.082 đồng nhưng bị đơn chỉ mới thanh toán số tiền là 290.000.000 đồng và hiện còn nợ lại số tiền là 154.332.082 đồng. Theo Điều 7 của Hợp đồng kinh tế số 1110/2023-SG/HĐKT về việc thuê và thi công cọc Larsen IV ngày

11/10/2023 thì sao 240 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian thuê cừ, bị đơn phải trả hết vật tư và thanh toán toàn bộ số tiền còn lại, tuy nhiên bị đơn đã bỏ công trình, không trả lãi các vật tư đã thuê và cũng không thanh toán số tiền còn nợ lại cho nguyên đơn. Bị đơn Công ty cổ phần A không đến Tòa và không cung cấp chứng cứ chứng minh về việc trả nợ cho nguyên đơn nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số 1110/2023-SG/HĐKT về việc thuê và thi công cọc Larsen IV ngày 11/10/2023 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/3/2024 giữa Công ty cổ phần A và Công ty cổ phần X1 và căn cứ vào các biên bản giao nhận hàng cũng như các chứng từ chuyển khoản do nguyên đơn cung cấp để xác định đến nay bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 154.332.082 đồng và yêu cầu bị đơn phải trả số tiền trên là có cơ sở và phù hợp quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Nguyên đơn rút yêu cầu trả tiền lãi và tiền phí thuê luật sư nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này.

Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến phản đối gì.

Từ các nhận định trên cho thấy do bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là 154.332.082 đồng nên bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền trên cho nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp với lời đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh nên được chấp nhận.

Căn cứ vào Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 thì kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chưa thi hành thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn Công ty cổ phần A phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật. H1 lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn Công ty cổ phần X1.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025;

- Căn cứ các Điều 24, Điều 50, Điều 55, Điều 306, Điều 319 Luật Thương mại năm 2005;

- Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ vào Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty cổ phần X1.

Buộc Công ty cổ phần A phải trả cho Công ty cổ phần X1 số tiền là 154.332.082 (một trăm năm mươi bốn triệu ba trăm ba mươi hai ngàn không trăm tám mươi hai đồng).

Kể từ ngày Công ty cổ phần X1 có đơn yêu cầu thi hành án về số tiền phải trả nếu Công ty cổ phần A chưa trả tiền thì hàng tháng Công ty cổ phần A còn phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Công ty cổ phần A phải trả số tiền lãi và chi phí luật sư cũng như các phí phát sinh với số tiền là 92.897.934 (chín mươi hai triệu tám trăm chín mươi bảy ngàn chín trăm ba mươi bốn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty cổ phần A phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 7.716.604 (bảy triệu bảy trăm mười sáu ngàn sáu trăm lẻ bốn đồng). Công ty cổ phần A chưa nộp án phí.

Công ty cổ phần X1 không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn lại số tiền tạm án phí 6.180.750 (sáu triệu một trăm tám mươi ngàn bảy trăm năm mươi đồng) cho Công ty cổ phần X1 theo biên lai thu số 0081938 ngày 03/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Quyền kháng cáo:

Các đương sự vắng mặt tại phiên Tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSND KV2 – TP HCM;
- THADS TP HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ (...)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Ánh Nguyệt

